

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo Kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép đăng ký kinh doanh	Số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.	
	Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy phép Đăng ký Kinh Doanh gần nhất số 0300588569 ngày 30 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên Ông Hoàng Nguyên Học Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Wang Eng Chin Ông Lê Anh Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa Bà Nguyễn Thị Như Hằng Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Trần Minh Văn Ông Nguyễn Quốc Khánh Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân Ông Phạm Phú Tuấn	Tổng Giám đốc Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu Giám đốc Điều hành Tài chính Giám đốc Điều hành Dự án Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Người đại diện theo pháp luật	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 49. Các báo cáo tài chính riêng này được trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2012



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 2 năm 2012. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính riêng do gian lận và sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Điều hành đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydal
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3017
Ngày 29 tháng 2 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.279.160.021.716	5.804.397.860.378
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.101.435.901.849	584.843.207.079
111	Tiền		771.435.901.849	234.843.207.079
112	Các khoản tương đương tiền		2.330.000.000.000	350.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	736.033.188.192	1.742.259.762.292
121	Đầu tư ngắn hạn		815.277.431.792	1.812.917.431.792
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(79.244.243.600)	(70.657.669.500)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.126.947.803.251	1.119.075.135.003
131	Phải thu khách hàng	5	1.152.632.033.803	595.420.415.184
132	Trả trước cho người bán		743.668.199.436	340.411.981.006
135	Các khoản phải thu khác	6	232.545.166.006	183.818.883.488
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.897.595.994)	(576.144.675)
140	Hàng tồn kho	7	3.186.792.095.368	2.272.650.052.063
141	Hàng tồn kho		3.191.726.002.038	2.276.752.660.978
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.933.906.670)	(4.102.608.915)
150	Tài sản ngắn hạn khác		127.951.033.056	85.569.703.941
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	56.321.028.026	37.892.633.665
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		70.615.030.542	15.992.818.623
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.014.974.488	31.684.251.653

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.285.158.103.799	4.949.908.765.951
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	23.624.693
218	Phải thu dài hạn khác		-	23.624.693
220	Tài sản cố định		4.571.226.735.584	3.058.038.713.598
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	3.140.742.111.001	2.278.666.157.863
222	Nguyên giá		4.819.396.220.602	3.701.896.691.342
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.678.654.109.601)	(1.423.230.533.479)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	209.380.741.295	126.013.324.335
228	Nguyên giá		305.503.445.243	185.265.480.642
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(96.122.703.948)	(59.252.156.307)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	1.221.103.883.288	653.359.231.400
240	Bất động sản đầu tư	10	73.182.137.539	73.328.395.211
241	Nguyên giá		90.177.337.460	76.570.608.223
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.995.199.921)	(3.242.213.012)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	1.550.368.535.378	1.659.632.386.999
251	Đầu tư vào các công ty con		823.752.380.127	561.052.384.560
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		214.466.955.551	214.466.955.551
258	Đầu tư dài hạn khác		783.611.273.800	1.036.111.273.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(271.462.074.100)	(151.998.226.912)
270	Tài sản dài hạn khác		90.380.695.298	158.885.645.450
271	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	13.955.996.238	94.165.141.674
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	75.328.279.060	62.865.036.536
278	Tài sản dài hạn khác		1.096.420.000	1.855.467.240
280	TỔNG TÀI SẢN		15.564.318.125.515	10.754.306.626.329

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.152.169.943.075	2.803.350.338.459
310	Nợ ngắn hạn		2.993.592.789.307	2.643.646.520.653
311	Vay ngắn hạn	12	-	567.960.000.000
312	Phải trả người bán	13	1.882.755.381.787	1.095.245.156.293
313	Người mua trả tiền trước		116.844.952.210	30.515.029.293
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	287.182.837.552	278.216.643.484
315	Phải trả người lao động		42.008.506.653	32.715.690.648
316	Chi phí phải trả	15	260.206.170.893	263.812.687.876
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	58.284.825.493	115.873.505.360
320	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		346.310.114.719	259.307.807.699
330	Nợ dài hạn		158.577.153.768	159.703.817.806
333	Phải trả dài hạn khác	17	92.000.000.000	92.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	18	66.571.712.268	51.058.625.583
338	Doanh thu chưa thực hiện		5.441.500	16.645.192.223
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.412.148.182.440	7.950.956.287.870
410	Vốn chủ sở hữu		12.412.148.182.440	7.950.956.287.870
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	5.561.147.540.000	3.530.721.200.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	1.276.994.100.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	20	(2.521.794.000)	(669.051.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	20	908.024.236.384	2.172.290.789.865
418	Quỹ dự phòng tài chính	20	556.114.754.000	353.072.120.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	4.112.389.346.056	1.895.541.229.005
440	TỔNG NGUỒN VỐN		15.564.318.125.515	10.754.306.626.329

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011	2010
Đô la Mỹ	27.989.325,30	1.303.357,93
Đồng Euro	1.482.877,52	994,69



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.264.531.786.640	16.173.754.854.110
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(443.128.597.657)	(328.600.184.161)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22(a) 21.821.403.188.983	15.845.154.669.949
11	Giá vốn hàng bán	23 (15.267.378.200.645)	(10.676.719.801.966)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.554.024.988.338	5.168.434.867.983
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22(b) 679.547.489.380	447.982.910.578
22	Chi phí tài chính	24 (332.121.618.469)	(186.706.228.159)
24	Chi phí bán hàng	25 (1.811.943.544.902)	(1.438.185.805.872)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (434.273.596.118)	(370.492.890.936)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.655.233.718.229	3.621.032.853.594
40	Thu nhập khác – số thuần	27 277.275.685.724	610.517.546.817
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.932.509.403.953	4.231.550.400.411
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	28 (778.367.649.176)	(645.058.588.114)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	28, 11 12.463.242.524	9.344.103.477
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.166.604.997.301	3.595.835.915.774
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	29 623	6.795

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	4.932.509.403.953	4.231.550.400.411
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9,10 361.325.713.482	261.449.479.161
03	Các khoản dự phòng	131.970.414.289	30.016.540.007
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22, 24 7.605.774.684	(42.641.420.105)
05	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	27 (14.717.382.304)	(334.654.310.311)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	22(b) (491.842.015.361)	(274.946.230.995)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư khác	(1.358.228.668)	(750.795.625)
06	Chi phí lãi vay	24 13.933.130.085	6.003.810.273
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.939.426.810.160	3.876.027.472.816
09	Tăng các khoản phải thu	(1.066.840.564.449)	(298.837.737.911)
10	Tăng hàng tồn kho	(916.347.996.511)	(997.326.866.523)
11	Tăng các khoản phải trả	782.979.585.995	398.190.544.599
12	Tăng các chi phí trả trước	(23.173.000.514)	(13.661.108.147)
13	Tiền lãi vay đã trả	(14.785.659.974)	(4.866.346.822)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(789.968.554.294)	(548.573.466.173)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.255.501.334	66.404.700.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(329.809.135.979)	(309.955.388.199)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.582.736.985.768	2.167.401.803.640
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản	(1.704.853.964.951)	(1.421.428.554.578)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	50.148.330.984	720.843.512.534
23	Tiền chi mua trái phiếu	-	(500.000.000.000)
23	Tiền chi cho công ty liên kết vay	(18.000.000.000)	-
24	Giảm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.170.408.000.000	619.375.000.000
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	101.161.512.182	16.773.743.444
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(262.699.995.567)	(520.567.384.560)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	471.824.231.056	272.092.557.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(192.011.886.296)	(812.911.125.302)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	19, 20	1.454.528.400.000	18.068.200.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	19, 20	(1.852.743.000)	(514.829.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		624.835.000.000	966.530.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.209.835.000.000)	(403.947.731.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20, 21	(741.428.260.000)	(1.765.200.420.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		126.247.397.000	(1.185.064.780.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.516.972.496.472	169.425.898.338
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	584.843.207.079	415.417.916.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(379.801.702)	(607.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.101.435.901.849	584.843.207.079



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính




Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Việt Nam” hay “Nhà nước”) ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước dưới sự kiểm soát của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp cấp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.530.721.200 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 19 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc chuyển trụ sở chính và gia tăng vốn cổ phần lên 3.565.706.400 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.708.255.500 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc tăng thêm ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Trong tháng 12 năm 2011, Công ty tăng vốn cổ phần lên 5.561.147.540 ngàn đồng Việt Nam bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa hoàn tất việc điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh cho việc gia tăng vốn này.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh từ các loại bột.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê dưới đây:

Tên	Địa chỉ	31.12.2011		31.12.2010	
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10, Tân Trào, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	10, Tân Trào, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	9, Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thuận An, Bình Dương	100%	100%	100%	100%
Liên doanh:					
Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	Xã Tu Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	214 Trần Quang Khải, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,5%	24,5%	24,5%	24,5%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	15,79%	15,79%	20%	20%
Công ty TNHH Miraka	Tòa nhà c/-Beker 109 Tuwharetoa St, PO Box 1091, Taupo, New Zealand	19,3%	19,3%	19,3%	19,3%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 4.226 nhân viên (2010: 4.113 nhân viên).

2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Việt Nam áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(d) Đầu tư tài chính dài hạn

(i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.

(ii) Đầu tư trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Phần mềm	6

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Nhà cửa	10 – 50
Cơ sở hạ tầng	10

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.14 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.16 Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.17 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế

Công ty ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.20 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào số năm dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ cho giai đoạn 6 tháng tính đến ngày của bảng cân đối kế toán.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	545.856.573	485.789.369
Tiền gửi ngân hàng	770.890.045.276	231.342.846.137
Tiền đang chuyển	-	3.014.571.573
Các khoản tương đương tiền (*)	2.330.000.000.000	350.000.000.000
	<u>3.101.435.901.849</u>	<u>584.843.207.079</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	82.283.660.000
Đầu tư vào chứng khoán vốn đã niêm yết	24.993.771.792	24.993.771.792
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	440.000.000.000	1.605.640.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	50.000.000.000	-
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	200.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh số 31(a)(iv))	18.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	815.277.431.792	1.812.917.431.792
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(79.244.243.600)	(70.657.669.500)
	<hr/>	<hr/>
	<u>736.033.188.192</u>	<u>1.742.259.762.292</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	70.657.669.500	86.506.865.100
Trích lập dự phòng	8.586.574.100	7.706.652.500
Hoàn nhập	-	(23.555.848.100)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>79.244.243.600</u>	<u>70.657.669.500</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết số dư đầu tư tài chính dài hạn cuối năm của Công ty như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty con:</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	522.000.000.000	350.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	90.800.000.000	90.800.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	46.000.000.000	45.800.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	164.952.380.127	74.452.384.560
	<u>823.752.380.127</u>	<u>561.052.384.560</u>
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết và liên doanh:</i>		
Công ty TNHH Miraka	179.315.000.000	179.315.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	18.000.000.000	18.000.000.000
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	9.942.684.826	9.942.684.826
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	7.209.270.725	7.209.270.725
	<u>214.466.955.551</u>	<u>214.466.955.551</u>
<i>Các khoản đầu tư khác:</i>		
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	50.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	300.000.000.000	500.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
Chứng khoán vốn đã niêm yết	206.961.273.800	206.961.273.800
Các quỹ đầu tư	106.350.000.000	106.350.000.000
Khác	120.300.000.000	122.800.000.000
	<u>783.611.273.800</u>	<u>1.036.111.273.800</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(271.462.074.100)</i>	<i>(151.998.226.912)</i>
	<u>1.550.368.535.378</u>	<u>1.659.632.386.999</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	151.998.226.912	106.096.160.160
Tăng	120.592.117.088	64.822.430.938
Hoàn nhập	(1.128.269.900)	(18.920.364.186)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	271.462.074.100	151.998.226.912
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Các bên thứ ba	1.143.141.655.655	587.375.558.329
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31(b))	9.490.378.148	8.044.856.855
	<hr/>	<hr/>
	1.152.632.033.803	595.420.415.184
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải thu	6.144.600	-
Lãi tiền gửi phải thu	39.118.333.339	54.367.379.221
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	53.480.095.630	34.647.731.162
Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ	128.761.266.269	86.664.527.807
Phải thu khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	5.209.268.069
Phải thu khác	11.179.326.168	2.929.977.229
	<hr/>	<hr/>
	232.545.166.006	183.818.883.488
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

7 HÀNG TỒN KHO

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	972.269.280.990	623.038.110.193
Nguyên vật liệu	1.554.537.858.729	1.152.426.450.409
Công cụ, dụng cụ	319.202.861	6.423.190.140
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.368.489.862	68.525.909.945
Thành phẩm	569.780.981.699	376.881.930.363
Hàng hóa	23.079.807.665	33.540.067.793
Hàng gửi đi bán	48.370.380.232	15.917.002.135
	<u>3.191.726.002.038</u>	<u>2.276.752.660.978</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.933.906.670)	(4.102.608.915)
	<u>3.186.792.095.368</u>	<u>2.272.650.052.063</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	4.102.608.915	7.109.289.450
Tăng dự phòng	10.074.642.239	6.643.795.057
Hoàn nhập	(7.987.996.015)	(6.665.581.190)
Sử dụng dự phòng	(1.255.348.469)	(2.984.894.402)
	<u>4.933.906.670</u>	<u>4.102.608.915</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo	8.320.100.182	8.764.606.163
Tủ đông và tủ mát	34.676.924.998	13.536.497.543
Chi phí thuê đất, nhà xưởng và thuê khác	2.414.274.654	4.117.594.883
Chi phí triển khai phần mềm và bảo trì mạng	3.862.183.375	2.194.732.003
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.315.576.310	2.908.531.632
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.381.630.958	4.739.455.297
Chi phí khác	1.350.337.549	1.631.216.144
	<u>56.321.028.026</u>	<u>37.892.633.665</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền thuê đất	2.434.012.586	86.021.727.136
Tủ đồng và tủ mát	11.241.646.159	7.122.306.162
Chi phí trả trước khác	280.337.493	1.021.108.376
	<u>13.955.996.238</u>	<u>94.165.141.674</u>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	94.165.141.674	192.530.909.235
Tăng trong năm	64.037.517.524	28.775.115.841
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (*)	(82.680.130.919)	(77.559.136.190)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (**)	(61.566.532.041)	(49.581.747.212)
	<u>13.955.996.238</u>	<u>94.165.141.674</u>

(*) Thể hiện khoản chi phí thuê trả trước của 4 lô đất mà Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất.

(**) Thể hiện khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 1 năm.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	580.474.772.163	2.628.310.572.960	319.763.576.880	173.347.769.339	3.701.896.691.342
Mua trong năm	7.275.938.587	74.215.249.812	19.175.442.069	50.533.544.604	151.200.175.072
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh số 9(c))	188.980.278.723	848.262.802.243	24.675.858.021	33.737.751.561	1.095.656.690.548
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 10)	(13.606.729.237)	-	-	-	(13.606.729.237)
Phân loại lại	-	189.819.323	-	(189.819.323)	-
Thanh lý, nhượng bán	(201.672.460)	(76.022.942.264)	(34.441.505.778)	(5.084.486.621)	(115.750.607.123)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>762.922.587.776</u>	<u>3.474.955.502.074</u>	<u>329.173.371.192</u>	<u>252.344.759.560</u>	<u>4.819.396.220.602</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	170.492.180.654	1.046.140.624.383	117.712.806.296	88.884.922.146	1.423.230.533.479
Khấu hao trong năm	28.945.460.890	254.926.368.363	27.541.994.950	35.348.654.784	346.762.478.987
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 10)	(9.915.048.803)	-	-	-	(9.915.048.803)
Phân loại lại	-	232.071.301	-	(232.071.301)	-
Thanh lý, nhượng bán	(60.969.407)	(66.364.084.414)	(9.977.136.018)	(5.021.664.223)	(81.423.854.062)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>189.461.623.334</u>	<u>1.234.934.979.633</u>	<u>135.277.665.228</u>	<u>118.979.841.406</u>	<u>1.678.654.109.601</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>409.982.591.509</u>	<u>1.582.169.948.577</u>	<u>202.050.770.584</u>	<u>84.462.847.193</u>	<u>2.278.666.157.863</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>573.460.964.442</u>	<u>2.240.020.522.441</u>	<u>193.895.705.964</u>	<u>133.364.918.154</u>	<u>3.140.742.111.001</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 628.682.409.973 đồng Việt Nam (2010: 647.603.114.086 đồng Việt Nam).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phản mèm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	135.376.412.855	49.889.067.787	185.265.480.642
Mua trong năm	-	9.138.961.760	9.138.961.760
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	111.195.942.361	-	111.195.942.361
Thanh lý	-	(96.939.520)	(96.939.520)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	246.572.355.216	58.931.090.027	305.503.445.243
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	17.161.673.240	42.090.483.067	59.252.156.307
Khấu hao trong năm	4.035.379.339	6.689.917.050	10.725.296.389
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	26.242.190.772	-	26.242.190.772
Thanh lý	-	(96.939.520)	(96.939.520)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	47.439.243.351	48.683.460.597	96.122.703.948
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	118.214.739.615	7.798.584.720	126.013.324.335
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	199.133.111.865	10.247.629.430	209.380.741.295
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 43.568.790.597 đồng Việt Nam (2010: 18.871.366.142 đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	653.359.231.400	647.464.085.371
Tăng trong năm	1.673.918.817.918	1.151.640.149.415
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	(1.095.656.690.548)	(1.107.200.542.766)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(12.411.182.265)
Thanh lý	(10.517.475.482)	(26.133.278.355)
Số dư cuối năm	<u>1.221.103.883.288</u>	<u>653.359.231.400</u>

Những dự án chính được thực hiện tại các địa điểm sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Trụ sở chính	652.557.519.078	277.772.837.051
Chi nhánh Đà Nẵng	237.931.390.899	281.018.182
Nhà máy sữa Tiên Sơn	81.555.694.010	49.929.155.652
Nhà máy sữa Sài Gòn	80.403.563.112	185.734.013.102
Chi nhánh Cần Thơ	44.989.951.351	44.920.740.945
Nhà máy sữa Nghệ An	<u>35.495.060.435</u>	<u>3.690.119.467</u>

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.994.290.197	70.576.318.026	76.570.608.223
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	-	13.606.729.237	13.606.729.237
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.994.290.197	84.183.047.263	90.177.337.460
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	544.872.474	2.697.340.538	3.242.213.012
Khấu hao trong năm	599.429.017	3.238.509.089	3.837.938.106
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	-	9.915.048.803	9.915.048.803
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.144.301.491	15.850.898.430	16.995.199.921
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.449.417.723	67.878.977.488	73.328.395.211
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	4.849.988.706	68.332.148.833	73.182.137.539
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 6.976.800.000 đồng Việt Nam (2010: không có).

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	62.865.036.536	53.520.933.059
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12.463.242.524	9.344.103.477
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	75.328.279.060	62.865.036.536
	<hr/>	<hr/>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch do đánh giá tỷ giá, các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

12 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	-	567.960.000.000
	<hr/>	<hr/>

12 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Số dư khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện 5 khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm từ một chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài trị giá 30 triệu đô la Mỹ với lãi suất từ 2% đến 2,09%/năm. Các khoản vay này đã tất toán trong năm 2011.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Các bên thứ ba	1.702.718.373.420	1.078.981.016.956
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31(b))	180.037.008.367	16.264.139.337
	<u>1.882.755.381.787</u>	<u>1.095.245.156.293</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	78.689.870.892	63.340.588.139
Thuế xuất nhập khẩu	5.819.918.779	3.668.385.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.614.922.393	200.215.827.511
Thuế thu nhập cá nhân	13.669.767.416	10.237.367.248
Thuế khác	388.358.072	754.475.062
	<u>287.182.837.552</u>	<u>278.216.643.484</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	166.981.423.467	124.353.396.055
Chi phí trưng bày sản phẩm	138.181.804	652.393.939
Chi phí quảng cáo	29.428.701.502	83.472.865.870
Chi phí vận chuyển	25.290.506.962	20.660.425.800
Chi phí lãi vay	-	1.025.212.500
Chi phí nhiên liệu	5.795.564.015	299.850.621
Chi phí bảo trì và sửa chữa	6.357.023.147	4.239.789.975
Chi phí nguồn nhân lực thuê ngoài	7.252.173.600	6.620.417.339
Chi phí phải trả khác	18.962.596.396	22.488.335.777
	<u>260.206.170.893</u>	<u>263.812.687.876</u>

Chi phí phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chủ yếu thể hiện chi phí thuê đất và chi phí hoạt động chung khác.

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng	13.285.621.271	12.869.222.332
Thuế nhập khẩu phải nộp	31.891.388.948	91.614.690.576
Phải trả khác về đầu tư tài chính	184.859.155	2.684.859.155
Bảo hiểm nhân viên và kinh phí công đoàn	530.051.230	76.056.600
Phải trả khác	12.392.904.889	8.628.676.697
	<u>58.284.825.493</u>	<u>115.873.505.360</u>

17 NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ dài hạn khác thể hiện khoản tạm ứng nhận được từ bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển nhượng chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

18 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC VÀ MẤT VIỆC

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	51.058.625.583	34.842.336.174
Trích lập dự phòng	16.576.979.482	23.869.635.563
Sử dụng dự phòng	(1.063.892.797)	(4.467.861.021)
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.185.485.133)
	<u>66.571.712.268</u>	<u>51.058.625.583</u>

19 VỐN CỔ PHẦN

Trong năm, căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09/NQ-CTS.HĐQT/2010 vào ngày 15 tháng 11 năm 2010, Quyết định số 02/QĐ-CTS.HĐQT/2011 vào ngày 18 tháng 4 năm 2011 và Nghị quyết số 03/NQ-CTS.HĐQT/2011 vào ngày 27 tháng 4 năm 2011, Công ty đã phát hành 7.053.430 cổ phiếu cho nhân viên với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và phát hành 10.700.000 cổ phiếu cho các nhà đầu tư nước ngoài với giá trung bình là 129.359 đồng/cổ phiếu.

Vào ngày 23 tháng 12 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 187/2011/QĐ-SGDHCM phê chuẩn việc đăng ký 185.289.204 cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 2:1. Cổ phiếu thưởng được phát hành từ Quỹ Đầu tư và Phát triển nhằm tăng vốn lên 5.561.147.540.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa đăng ký thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh cho việc tăng vốn này.

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	31.12.2011		31.12.2010	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	556.114.754	5.561.147.540.000	353.072.120	3.530.721.200.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.114.754	5.561.147.540.000	353.072.120	3.530.721.200.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(247.140)	(2.521.794.000)	(66.020)	(669.051.000)
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	555.867.614	5.558.625.746.000	353.006.100	3.530.052.149.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	3.512.653.000.000	-	(154.222.000)	1.756.282.910.335	294.347.876.431	899.221.447.907	6.462.351.012.673
Vốn góp tăng trong năm	18.068.200.000	-	(514.829.000)	-	-	-	17.553.371.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.595.835.915.774	3.595.835.915.774
Trích lập các quỹ	-	-	-	416.007.879.530	58.724.243.569	(834.315.714.676)	(359.583.591.577)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.765.200.420.000)	(1.765.200.420.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.895.541.229.005	7.950.956.287.870
Vốn góp tăng trong năm	2.030.426.340.000	1.276.994.100.000	(1.852.743.000)	(1.852.892.040.000)	-	-	1.452.675.657.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.166.604.997.301	4.166.604.997.301
Trích lập các quỹ	-	-	-	588.625.486.519	203.042.634.000	(1.208.328.620.250)	(416.660.499.731)
Chia cổ tức (Thuyết minh số 21)	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	(741.428.260.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(2.521.794.000)	908.024.236.384	556.114.754.000	4.112.389.346.056	12.412.148.182.440

21 CỔ TỨC

Trong năm 2011, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Cổ tức cuối cùng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2012.

22 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Bán hàng hóa	496.124.755.574	249.948.819.950
Bán thành phẩm	21.738.114.896.771	15.890.474.276.671
Cung cấp dịch vụ bất động sản	9.601.945.888	5.920.773.239
Cung cấp các dịch vụ khác	20.690.188.407	27.410.984.250
	<u>22.264.531.786.640</u>	<u>16.173.754.854.110</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(441.891.678.905)	(320.185.652.193)
Hàng bán bị trả lại	(1.236.918.752)	(8.414.531.968)
	<u>(443.128.597.657)</u>	<u>(328.600.184.161)</u>
Doanh thu thuần	<u>21.821.403.188.983</u>	<u>15.845.154.669.949</u>

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Lãi cho vay	2.445.000.000	-
Lãi tiền gửi	365.831.459.358	196.352.281.506
Lãi đầu tư trái phiếu	97.988.961.693	60.569.825.569
Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán	-	1.037.680.360
Cổ tức nhận được	25.576.594.310	18.024.123.920
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	133.011.736.352	124.057.264.255
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	53.335.201.499	47.711.031.480
Các thu nhập tài chính khác	1.358.536.168	230.703.488
	<u>679.547.489.380</u>	<u>447.982.910.578</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	479.892.671.596	237.139.515.986
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.761.993.994.256	10.386.381.262.362
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	5.461.852.413	3.826.512.705
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	1.314.885.592	6.301.870.656
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	30.672.000	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường do hoạt động dưới công suất	16.597.478.564	43.092.426.390
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.086.646.224	(21.786.133)
	<u>15.267.378.200.645</u>	<u>10.676.719.801.966</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Hỗ trợ thanh toán nhà phân phối	22.667.657.049	37.407.095.648
Chi phí lãi vay	13.933.130.085	6.003.810.273
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.173.590.655	1.303.336.014
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	105.296.848.209	100.718.522.237
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	60.940.976.183	5.069.611.375
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	128.050.421.288	30.052.871.152
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	-	154.951.460
Chi phí tài chính khác	58.995.000	5.996.030.000
	<u>332.121.618.469</u>	<u>186.706.228.159</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí quảng cáo	400.203.453.923	484.726.234.260
Chi phí khuyến mãi	501.645.805.671	267.572.811.563
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	330.271.502.489	237.388.966.895
Chi phí nhân viên	126.040.690.295	111.698.708.452
Chi phí nguyên vật liệu	46.661.138.368	36.033.721.867
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.459.224.005	15.694.989.118
Chi phí khấu hao	25.827.515.080	31.490.118.666
Chi phí hàng hỏng	10.079.299.960	6.429.668.286
Chi phí vận chuyển hàng bán	254.224.204.720	150.806.262.900
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	80.530.710.391	96.344.323.865
	<u>1.811.943.544.902</u>	<u>1.438.185.805.872</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	129.569.390.847	100.516.850.308
Chi phí vật liệu quản lý	10.514.850.125	7.971.725.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.591.556.456	7.980.128.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.055.939.098	28.369.855.009
Thuế, phí và lệ phí	2.554.586.807	2.459.880.794
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	18.410.326.259	19.914.745.226
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	47.134.745.105	43.427.505.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.989.436.522	78.365.965.843
Chi phí nhập hàng	32.483.865.536	24.830.959.180
Công tác phí	14.907.572.769	14.145.595.709
Chi phí dịch vụ ngân hàng	6.926.788.557	6.873.150.187
Chi phí khác	28.134.538.037	35.636.528.859
	<u>434.273.596.118</u>	<u>370.492.890.936</u>

27 THU NHẬP KHÁC

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường nhận được từ các bên thứ ba	3.140.520.594	1.288.039.182
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	48.909.935.847	698.435.658.682
Tiền thu từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	10.651.675.000	24.420.501.863
Tiền thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, vật tư kỹ thuật và phế liệu	85.071.020.610	59.704.004.232
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	166.810.521.148	217.531.182.525
Thu nhập khác	47.961.655.600	33.005.330.279
	<u>362.545.328.799</u>	<u>1.034.384.716.763</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(34.326.753.061)	(345.188.932.370)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(17.097.971.943)
Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang thanh lý	(10.517.475.482)	(26.133.278.355)
Giá trị công cụ dụng cụ, vật tư kỹ thuật và phế liệu thanh lý	(1.329.579.899)	(505.032.839)
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	(722.472.308)	(5.264.156.933)
Chi phí khác	(38.373.362.325)	(29.677.797.506)
	<u>(85.269.643.075)</u>	<u>(423.867.169.946)</u>
Thu nhập khác – số thuần	<u>277.275.685.724</u>	<u>610.517.546.817</u>

28 THUẾ

Các nhà máy và chi nhánh của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh, trên thu nhập tính thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo qui định của luật thuế hiện hành như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.932.509.403.953	4.231.550.400.411
Thuế tính ở thuế suất 25%	1.233.127.350.988	1.057.887.600.103
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các chi nhánh	(229.286.581.562)	(172.898.861.233)
Thu nhập không chịu thuế	(6.670.090.476)	(4.506.030.980)
Chi phí không được khấu trừ	5.821.560.435	2.494.552.400
Ưu đãi thuế	(242.501.624.866)	(247.736.730.691)
Dự phòng thiếu của năm trước	5.413.792.133	473.955.038
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>765.904.406.652</u>	<u>635.714.484.637</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính dựa trên trên thu nhập chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	4.166.604.997.301	3.595.835.915.774
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	546.582.775	352.777.598
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	7.623	10.193
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2010	546.582.775	529.166.396
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>7.623</u>	<u>6.795</u>

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.561.329.401.840	10.080.077.369.707
Chi phí nhân công	577.524.150.998	478.398.198.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.325.713.482	261.449.479.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	719.440.867.111	562.136.320.083
Các chi phí khác	1.408.247.327.190	1.146.236.527.381
	<u>17.627.867.460.621</u>	<u>12.528.297.895.082</u>

31 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 45,04% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	30.594.037.123	10.123.504.327
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	169.925.582.790	82.182.192.286
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	112.180.852	-
	<u>200.631.800.765</u>	<u>92.305.696.613</u>

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	113.848.608.635	56.705.909.799
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	283.718.538.593	130.159.967.123
Liên doanh:		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	3.483.876.513	-
Công ty liên kết:		
Công ty TNHH Miraka	208.625.385.663	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	8.283.190.000	-
	<u>617.959.599.404</u>	<u>186.865.876.922</u>

31 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Thu nhập bán tài sản cố định và xây dựng cơ bản

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	46.652.362.228	55.164.207.800
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	3.256.822.601	1.816.458.309
	<u>49.909.184.829</u>	<u>56.980.666.109</u>

iv) Cho các bên liên quan vay

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	-	7.500.000.000
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	18.000.000.000	-
	<u>18.000.000.000</u>	<u>57.500.000.000</u>

Trong năm, Công ty đã cho Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn vay số tiền là 18 tỷ đồng Việt Nam với lãi suất là 15%/năm. Khoản cho vay này đáo hạn vào ngày 9 tháng 2 năm 2012. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn đã tất toán toàn bộ khoản vay.

v) Góp vốn đầu tư vào các bên liên quan

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	172.000.000.000	211.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	-	46.800.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	200.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	90.499.995.567	74.452.384.560
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	-	9.000.000.000
Công ty TNHH Miraka	-	179.315.000.000
	<u>262.699.995.567</u>	<u>520.567.384.560</u>

31 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)***vi) Chi trả cổ tức*

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Cổ đông lớn:		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	333.984.000.000	834.960.000.000
	<u>333.984.000.000</u>	<u>834.960.000.000</u>

vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	46.632.287.016	41.545.628.000
	<u>46.632.287.016</u>	<u>41.545.628.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu (Thuyết minh số 5)		
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	7.892.430.989	1.482.783.855
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	1.597.947.159	6.562.073.000
	<u>9.490.378.148</u>	<u>8.044.856.855</u>
Các khoản phải trả (Thuyết minh số 13)		
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	5.257.755.600	12.406.527.837
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	66.583.265.936	3.857.611.500
Liên doanh:		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	145.509.003	-
Công ty liên kết:		
Công ty TNHH Miraka	108.050.477.828	-
	<u>180.037.008.367</u>	<u>16.264.139.337</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	2011	2010	2011	2010	2011	2010
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	19.048.538.611.092	14.188.396.691.555	2.772.864.577.891	1.656.757.978.394	21.821.403.188.983	15.845.154.669.949
Giá vốn hàng bán	(13.043.333.351.514)	(9.347.055.554.510)	(2.224.044.849.131)	(1.329.664.247.456)	(15.267.378.200.645)	(10.676.719.801.966)
Lợi nhuận gộp	6.005.205.259.578	4.841.341.137.045	548.819.728.760	327.093.730.938	6.554.024.988.338	5.168.434.867.983

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	2.141.458.557.753	1.511.730.845.164

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất và thuê kho	
	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	4.896.156.492	4.384.102.201
Từ 1 đến 5 năm	19.591.625.968	17.536.408.803
Trên 5 năm	164.050.710.362	148.891.432.887
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	188.538.492.822	170.811.943.891

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ*

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Euro (“EUR”).

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	27.989.325	1.482.878	582.961.667.350	40.976.354.510
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.512.893	8.543.383	739.662.534.214	236.079.314.321
	<u>63.502.218</u>	<u>10.026.261</u>	<u>1.322.624.201.564</u>	<u>277.055.668.831</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(43.076.331)	(12.606.518)	(897.193.813.131)	(348.355.921.842)
	<u>(43.076.331)</u>	<u>(12.606.518)</u>	<u>(897.193.813.131)</u>	<u>(348.355.921.842)</u>
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>20.425.888</u>	<u>(2.580.257)</u>	<u>425.430.388.433</u>	<u>(71.300.253.011)</u>

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.303.358	995	24.675.217.771	27.581.760
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.943.931	8.863.926	207.190.508.231	245.787.809.045
	<u>12.247.289</u>	<u>8.864.921</u>	<u>231.865.726.002</u>	<u>245.815.390.805</u>
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(30.000.000)	-	(567.960.000.000)	-
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(30.028.437)	(2.132.729)	(568.498.371.126)	(59.138.450.054)
	<u>(60.028.437)</u>	<u>(2.132.729)</u>	<u>(1.136.458.371.126)</u>	<u>(59.138.450.054)</u>
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(47.781.148)</u>	<u>6.732.192</u>	<u>(904.592.645.124)</u>	<u>186.676.940.751</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn một khoản là 27.451.861.885 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng Euro mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn một khoản là 5.347.518.976 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

(ii) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán thay đổi 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao/thấp hơn 8.303.060.483 đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã tất toán tất cả các khoản vay.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.362.540.791.848 đồng Việt Nam (2010: 738.549.120.419 đồng Việt Nam).

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác.

Các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn nhưng không suy giảm giá trị bao gồm như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Quá hạn 1 đến 30 ngày	15.058.558.138	23.720.033.214
Quá hạn 31 đến 60 ngày	287.717.434	345.829.102
Quá hạn 61 đến 90 ngày	630.000	7.056.901.845
Quá hạn hơn 90 ngày	3.727.445.863	8.957.244.364
	<u>19.074.351.435</u>	<u>40.080.008.525</u>

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Giá trị ghi sổ		
Tổng gộp	3.562.056.526	610.169.728
Trừ: Dự phòng giảm giá trị	(1.897.595.994)	(576.144.675)
	<u>1.664.460.532</u>	<u>34.025.053</u>
Dự phòng giảm giá trị		
Số dư đầu năm	576.144.675	642.761.453
Dự phòng tăng	1.833.346.777	(14.545.012)
Xóa sổ	(511.895.458)	(52.071.766)
	<u>1.897.595.994</u>	<u>576.144.675</u>

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	2.360.105.278.536	92.000.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Các khoản vay	567.960.000.000	-	-
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	1.554.807.261.693	-	92.000.000.000
	<u>2.122.767.261.693</u>	<u>-</u>	<u>92.000.000.000</u>

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	11.762.802.708	(10.685.976.400)	26.070.598.100	(10.685.976.400)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(68.558.267.200)	13.725.392.800	(68.558.267.200)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.961.273.800	5.972.806.500	(96.442.805.500)	116.491.274.800	(96.442.805.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(45.907.987.129)	60.442.012.871	(45.907.987.129)
	<u>420.588.705.592</u>	<u>17.735.609.208</u>	<u>(221.595.036.229)</u>	<u>216.729.278.571</u>	<u>(221.595.036.229)</u>

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Giá trị sổ sách VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	39.538.150.708	(8.150.578.000)	56.381.344.500	(8.150.578.000)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(62.507.091.500)	19.776.568.500	(62.507.091.500)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.961.273.800	-	(80.353.639.400)	126.607.634.400	(80.353.639.400)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(28.226.445.148)	78.123.554.852	(28.226.445.148)
	<u>420.588.705.592</u>	<u>39.538.150.708</u>	<u>(179.237.754.048)</u>	<u>280.889.102.252</u>	<u>(179.237.754.048)</u>

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của 3 công ty chứng khoán.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được tính dựa vào giá trị thị trường của danh mục đầu tư của quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

36 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Ban Điều hành duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2012.



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc